

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày

tháng

năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hàng năm, thành phố Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3, năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 về

việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thành phố Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1547/TTr-STNMT ngày 20/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thành phố Thanh Hóa với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất trong năm kế hoạch tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.1 ban hành kèm theo Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất giao thông (DGT) với diện tích 5,3611 ha tại phường Đông Thọ 1,5985 ha, phường Nam Ngạn 3,7626 ha.
- Đất cơ sở văn hóa (DVH) với diện tích 0,0937 ha tại phường Nam Ngạn.
- Đất cơ sở giáo dục (DGD) với diện tích 0,3528 ha tại phường Nam Ngạn.
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng (DKV) với diện tích 0,8912 ha tại phường Nam Ngạn.
- Đất ở tại đô thị (ODT) với diện tích 5,5651 ha tại phường Đông Thọ 1,8117 ha và phường Nam Ngạn 3,7534 ha.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất:

- Đất trồng lúa với diện tích 8,6024 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) diện tích 8,6024 ha tại phường Đông Thọ 1,4221 ha và phường Nam Ngạn 7,1803 ha).
- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 2,1500 ha tại phường Đông Thọ 1,9881 ha và phường Nam Ngạn 0,1619 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,1396 ha tại phường Nam Ngạn.
- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 1,0724 ha tại phường Nam Ngạn.
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD) với diện tích 0,2995 ha tại phường Nam Ngạn.

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.1 ban hành kèm theo Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng lúa với diện tích 8,6024 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) diện tích 8,6024 ha tại phường Đông Thọ 1,4221 ha và phường Nam Ngạn 7,1803 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 2,1500 ha tại phường Đông Thọ 1,9981 ha, và phường Nam Ngạn 0,1619 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,1396 ha tại phường Nam Ngạn.

- Đất giao thông (DGT) với diện tích 1,5762 ha tại phường Đông Thọ 0,4692 ha và phường Nam Ngạn 1,1070 ha.

- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 1,0724 ha tại phường Nam Ngạn.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD) với diện tích 0,2995 ha tại phường Nam Ngạn.

- Đất ở đô thị (ODT) với diện tích 0,2001 ha tại phường Đông Thọ 0,1902 ha và phường Nam Ngạn 0,0099 ha.

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1 ban hành kèm theo Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng lúa với diện tích 8,6024 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 8,6024 ha tại phường Đông Thọ 1,4221 ha và phường Nam Ngạn 7,1803 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 2,1500 ha tại phường Đông Thọ 1,9981 ha và phường Nam Ngạn 0,1619 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,1396 ha tại phường Nam Ngạn.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

6. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023; hướng dẫn UBND thành phố Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND thành phố Thanh Hóa thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai theo thẩm quyền trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt;

chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; UBND thành phố Thanh Hóa và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC192.11.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

TT	Công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Đã được HĐND thông qua danh mục thu hồi đất (theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013)	Ghi chú
						Diện tích	Mã loại đất				
1	Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ	Tổng Công ty ĐTXD Hoàng Long - CTCP	Phường Phú Sơn	1,1823	0,1887		ODT	- Dự án được UBND tỉnh: Công nhận chủ đầu tư tại Công văn số 1769/UBND-THKH ngày 02/3/2012; chấp thuận chủ trương đầu tư tại Công văn số 3617/UBND-THKH ngày 22/4/2015; điều chỉnh chấp thuận đầu tư tại Công văn số 15741/UBND-CN ngày 10/11/2020. - Dự án được gia hạn thời gian hoàn thành đầu tư (đến hết ngày 30/10/2023) tại Công văn số 4347/UBND-THKH ngày 03/4/2023 của UBND tỉnh.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 699/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá lập ngày 30/10/2023	Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh; Công văn số 982/TTg-KTN ngày 07/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ (13,18ha đất trồng lúa/15,66ha của dự án)	Diện tích thực hiện dự án đã hoàn thành, giải phóng mặt bằng
					0,1835		TMD				
					0,0459		DVH				
					0,0294		DTT				
					0,0336		DGD				
					0,7012		DGT				
			Phường Đông Tân	0,5011	0,0506		ODT				
					0,0012		TMD				
					0,4493		DGT				
2	Đường dây và Trạm biến áp (TBA) 110KV Bắc thành phố Thanh Hoá	Ban quản lý dự án phát triển điện lực – Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Phường Nam Ngạn	0,2739	0,2739		DNL	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 648/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá lập ngày 13/10/2023,	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Diện tích thực hiện dự án đã hoàn thành, giải phóng mặt bằng	

TT	Công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Đã được HĐND thông qua danh mục thu hồi đất (theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013)	Ghi chú
						Diện tích	Mã loại đất				
3	Nhà ở xã hội phố Bào Ngoại	Công ty Cổ phần Thương mại - Xây dựng 379	Phường Đông Hương	1,0847	0,8945	0,1902	ODT	- Công văn số 3071/UBND-CN ngày 23/3/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư. - Công văn số 11668/UBND-CN ngày 11/8/2023 của UBND tỉnh về việc gia hạn tiến độ thực hiện dự án;	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 802/TLBĐ, tỷ lệ 1/1.000 do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá lập ngày 15/11/2018	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	
4	Khu dân cư, tái định cư phường Nam Ngạn phục vụ đề án di dân phòng tránh thiên tai tại phố Tiên Phong, phường Nam Ngạn, phố Tân Hà, phường Đông Hương và phố Xuân Minh, phường Đông Hải	UBND thành phố Thanh Hoá	Phường Nam Ngạn	3,8794		1,8117	ODT		Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 182/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hoá lập ngày 20/4/2022	Tại Nghị quyết số 412/NQ- HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	
			Phường Đông Thọ	9,9706		2,0677	DGT				
						3,7633	ODT				
						0,0937	DVH				
						0,3528	DGD				
						4,8696	DGT				
						0,8912	DKV				

Phụ biểu số 02:**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thành phố Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 3065/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 3065/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Phường Đông Hương		Phường Đông Thọ		Phường Nam Ngạn	
							Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
I	LOẠI ĐẤT		14.534,59	14.534,59	14.534,59		347,72	347,7200	360,26	360,2600	257,08	257,0800
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.583,09	5.718,09	5.707,1980	-10,8920	7,12	7,1200	24,37	20,9598	24,67	17,1882
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.789,66	3.983,91	3.975,3076	-8,6024	0,08	0,0800	15,15	13,7279	18,53	11,3497
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.789,65</i>	<i>3.943,40</i>	<i>3.934,7976</i>	<i>-8,6024</i>	<i>0,08</i>	<i>0,0800</i>	<i>15,15</i>	<i>13,7279</i>	<i>18,53</i>	<i>11,3497</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	96,87	625,42	623,2700	-2,1500	0,85	0,8500	4,76	2,7719	1,20	1,0381
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,31	333,57	333,5700		5,10	5,1000			0,08	0,0800
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	113,45	122,19	122,1900							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	201,34	202,56	202,5600							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46	44,4600							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	198,23	290,66	290,5204	-0,1396	1,09	1,0900	4,46	4,4600	4,86	4,7204
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	114,77	115,32	115,3200							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9899,12	8615,38	8.626,2720	10,8920	340,600	340,6000	335,89	339,3002	232,41	239,8918
2.1	Đất quốc phòng	CQP	141,46	46,87	46,8700		4,81	4,8100	5,60	5,6000		
2.2	Đất an ninh	CAN	45,09	35,53	35,5300		0,20	0,2000	2,38	2,3800	0,17	0,1700
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	310,00	246,88	246,8800				61,11	61,1100		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	104,50	19,50	19,5000							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	343,60	248,67	248,6700		10,73	10,7300	10,19	10,1900	11,03	11,0300
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	285,58	290,22	290,2200		2,84	2,8400	0,96	0,9600	0,32	0,3200
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,92	53,92	53,9200							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	19,68	19,6800		0,02	0,0200				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3522,85	3450,97	3.455,4057	4,4357	130,810	130,8100	125,58	127,1785	92,68	95,5172

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 3065/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 3065/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Phường Đông Hương		Phường Đông Thọ		Phường Nam Ngạn	
							Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
-	Đất giao thông	DGT	2253,90	2122,73	2.128,0911	5,3611	101,17	101,1700	99,01	100,6085	62,49	66,2526
-	Đất thủy lợi	DTL	328,17	390,15	389,0776	-1,0724	0,48	0,4800	3,22	3,2200	12,27	11,1976
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	129,54	121,58	121,6737	0,0937	10,02	10,0200	3,11	3,1100	5,13	5,2237
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	68,01	67,83	67,8300		3,83	3,8300	2,13	2,1300	0,64	0,6400
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	351,75	363,20	363,5528	0,3528	6,55	6,5500	7,19	7,1900	4,82	5,1728
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	59,59	58,61	58,6100		4,43	4,4300	5,40	5,4000		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,26	14,89	14,8900		0,08	0,0800	0,06	0,0600	0,08	0,0800
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,95	2,97	2,9700		0,16	0,1600	0,15	0,1500	0,06	0,0600
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	56,06	53,78	53,7800		0,98	0,9800	0,27	0,2700	0,80	0,8000
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,96	7,08	7,0800		0,23	0,2300				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,04	19,04	19,0400				0,22	0,2200	0,07	0,0700
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	194,98	195,08	194,7805	-0,2995	0,02	0,0200	2,80	2,8000	6,06	5,7605
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	11,80	11,80	11,8000							
-	Đất chợ	DCH	23,84	22,23	22,2300		2,86	2,8600	2,02	2,0200	0,26	0,2600
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	224,56	210,78	211,6712	0,8912	14,09	14,0900	6,82	6,8200	7,01	7,9012
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	430,00	257,86	257,8600							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3446,20	2717,62	2.723,1851	5,5651	138,28	138,2800	114,87	116,6817	82,28	86,0334
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	79,55	72,42	72,4200		5,38	5,3800	1,94	1,9400	0,38	0,3800
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	20,20	21,51	21,5100		2,67	2,6700	0,36	0,3600	0,08	0,0800
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,70	4,83	4,8300		0,15	0,1500	0,11	0,1100		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	730,35	781,22	781,2200		7,52	7,5200	5,97	5,9700	36,69	36,6900
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	125,05	126,07	126,0700		17,33	17,3300			1,67	1,6700
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83	10,83	10,8300		5,77	5,7700			0,10	0,1000
3	Đất chưa sử dụng	CSD	52,38	201,12	201,1200							

Phụ biểu số 03:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thành phố Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND	Diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Phường Đông Hương		Phường Đông Thọ		Phường Nam Ngạn	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	483,85	494,7420	10,8920	0,93	0,9300	2,83	6,2402	1,47	8,9518
1.1	Đất trồng lúa	LUA	339,85	348,4524	8,6024	0,04	0,0400	1,42	2,8421	0,35	7,5303
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	339,83	348,4324	8,6024	0,04	0,0400	1,42	2,8421	0,35	7,5303
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	62,17	64,3200	2,1500	0,62	0,6200	1,3	3,2881	1,1	1,2619
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,87	28,8700		0,26	0,2600				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,94	44,0796	0,1396	0,01	0,0100	0,11	0,1100	0,02	0,1596
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,02	9,0200							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	88,31	91,3545	3,0445	0,68	0,7665	4,32	4,7892	0,2	2,6888
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,40	0,4000							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,41	0,4100				0,3	0,3000		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,14	5,1400		0,07	0,0700			0,05	0,0500
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,52	3,5200							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	58,15	61,0981	2,9481	0,34	0,3400	3,42	3,8892	0,01	2,4889
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	33,94	35,5162	1,5762	0,19	0,1900	3,19	3,6592	0,01	1,1170
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	17,63	18,7024	1,0724			0,04	0,0400		1,0724

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 3065/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất sau điều chỉnh	So sánh (Tăng, giảm)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Phường Đông Hương		Phường Đông Thọ		Phường Nam Ngạn	
						Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt	Năm 2023 sau điều chỉnh
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	36,09	36,0900							